

Mẫu số 01

CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 247 -26/CV-TCO

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2026.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Dịch vụ Biển Tân Cảng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Hợp nhất Quý II năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Dịch vụ Biển Tân Cảng

- Mã chứng khoán: TOS
- Địa chỉ: Số 52 – 54 Trương Văn Bang, Phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại liên hệ: (+84) 28 7300 6826 Fax: (+84) 28 3535 5423
- Email: info@tco.com.vn Website: https://tancangoffshore.com/

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Hợp nhất Quý II năm 2026

thuộc); ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực
☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:



Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☒

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28/7/2026 tại đường dẫn: https://tancangoffshore.com/invester_cat/bao-cao-tai-chinh/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Hợp Quý II năm 2026.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Phùng Hưng



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG
(Thành lập tại Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ II NĂM 2026



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
Báo cáo Ban Tổng Giám Đốc	1 – 3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	8 – 46

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đã lập Báo cáo này để trình cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2026 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0311638652 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 17 tháng 3 năm 2012 và các Giấy Chứng Nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi.

Theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0311638652 thay đổi mới nhất lần thứ 14 ngày 30 tháng 09 năm 2025, tổng vốn Điều lệ của Công ty là 449.996.810.000 VND. Đến ngày 30/06/2026, theo báo cáo tài chính được lập, tổng vốn Điều lệ đã góp là 449.996.810.000 VND.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Bốc xếp hàng hóa, sửa chữa máy móc thiết bị, đại lý, môi giới, đấu giá (trừ môi giới bất động sản), kinh doanh nhiên liệu, vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị; dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật); dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác; dịch vụ hậu cần khai thác dầu khí, dịch vụ vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí./.

Trụ sở hoạt động :

Địa chỉ : 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại : (028) 7300 6826 Fax: (028) 3535 5423
Email : info@tco.com.vn
Mã số thuế : 0311638652

Chi nhánh hạch toán phụ thuộc:

Văn Phòng Đại Diện Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng

Địa chỉ : Số 8 Hoàng Diệu, Tòa nhà Petro Tower, Phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh
Mã số thuế : 0311638652-002

Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng - Chi Nhánh Hải Phòng

Địa chỉ : Toà nhà Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn, 808 Lê Hồng Phong, Phường Hải An, thành phố Hải Phòng
Mã số thuế : 0311638652-003

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày được trình bày trên các Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 4 đến trang 7.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và đến ngày lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Đăng Phúc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Sơn	Thành viên
Ông Trần Quang Thảo	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Phùng Hưng	Tổng Giám Đốc
Ông Phạm Thanh Bình	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Phạm Quang Trung Nghĩa	Phó Tổng Giám Đốc (bổ nhiệm ngày 23/6/2026)

BAN KIỂM SOÁT:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trương Bá Minh	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 21/5/2026)
Ông Phạm Đức Duy	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 20/5/2026)
Bà Vũ Thị Hải Yên	Thành viên
Ông Vũ Nhật Anh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 20/5/2026)
Ông Phạm Huy Vũ	Thành viên (miễn nhiệm ngày 20/5/2026)

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Phùng Hưng – Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2026 được lập đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám Đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Nêu rõ các quy định về Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành được áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những quy định và chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám Đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này.

Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất với mức độ chính xác và hợp lý. Ban Tổng Giám Đốc cũng đảm bảo rằng các sổ sách kế toán và các báo cáo tài chính hợp nhất được lập đã tuân thủ Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành cũng như các quy định hiện hành có liên quan. Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tôi phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, được trình bày từ trang 4 đến trang 46. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành cũng như các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc, ✓



Nguyễn Phùng Hưng

Tổng Giám Đốc

Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30.06.2026	Tại ngày 01.01.2026
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.908.078.820.315	4.113.260.453.234
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.234.032.193.122	1.083.641.425.018
1.	Tiền và tiền gửi ngân hàng	111		438.475.983.512	400.188.884.299
2.	Các khoản tương đương tiền	112		795.556.209.610	683.452.540.719
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		288.070.796.561	445.078.091.685
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2	288.070.796.561	445.078.091.685
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.527.399.205.315	1.374.523.192.557
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.203.803.866.515	767.286.869.116
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	216.842.782.488	248.653.046.577
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	110.471.336.922	362.303.905.952
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(3.738.304.337)	(3.738.304.337)
5.	Tài sản thiếu chờ xử lý	137		19.523.727	17.675.249
IV.	Hàng tồn kho	140		1.601.750.815.679	1.000.696.978.991
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	1.601.750.815.679	1.000.696.978.991
V.	Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI.	Tài sản ngắn hạn khác	160		256.825.809.638	209.320.764.983
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8a	48.785.714.303	38.786.776.940
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.16	207.962.505.652	170.504.002.137
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		77.589.683	29.985.906
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.493.017.177.186	4.033.263.856.048
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		54.112.691.550	50.700.904.854
1.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		555.000.000	-
2.	Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	53.557.691.550	50.700.904.854
II.	Tài sản cố định	220		2.552.216.412.278	2.202.118.360.124
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	2.329.329.886.264	1.981.759.681.793
	- Nguyên giá	222		4.979.584.515.734	4.417.545.727.682
	- Khấu hao lũy kế	223		(2.650.254.629.470)	(2.435.786.045.889)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	4.132.863.395	1.855.600.145
	- Nguyên giá	225		5.439.726.165	2.848.326.044
	- Khấu hao lũy kế	226		(1.306.862.770)	(992.725.899)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	218.753.662.619	218.503.078.186
	- Nguyên giá	228		220.402.646.386	219.919.279.186
	- Khấu hao lũy kế	229		(1.648.983.767)	(1.416.201.000)
III.	Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
V.	Tài sản dở dang dài hạn	250		734.104.731.349	572.690.195.440
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.12	734.104.731.349	572.690.195.440
VI.	Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.2	573.322.194.216	622.330.186.334
1.	Đầu tư vào công ty liên kết	262		415.582.194.216	456.880.186.334
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		157.740.000.000	165.450.000.000
VII.	Tài sản dài hạn khác	270		579.261.147.793	585.424.209.296
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8b	541.231.895.064	543.228.434.656
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		18.890.809.208	29.811.698.738
3.	Lợi thế thương mại	279		19.138.443.521	12.384.075.902
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		280		9.401.095.997.501	8.146.524.309.282

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 8 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành và đọc cùng báo cáo này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30.06.2026	Tại ngày 01.01.2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.416.548.125.372	5.490.103.383.557
I. Nợ ngắn hạn	310		3.776.731.936.864	3.276.002.125.745
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	897.227.288.598	723.007.860.577
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14a	1.199.841.593.538	715.901.135.452
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		101.670.707.500	-
4. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	314	V.15	109.658.398.560	260.681.052.520
5. Phải trả người lao động	315		46.340.765.913	84.285.014.876
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.16	110.462.451.714	76.593.311.900
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	V.17a	101.817.252.788	128.641.138.905
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	24.647.429.507	90.880.383.763
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.19a	1.063.330.971.324	1.084.648.315.791
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.20	121.735.077.422	111.363.911.961
II. Nợ dài hạn	330		2.639.816.188.508	2.214.101.257.812
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.14b	682.597.792.482	720.656.147.882
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337	V.17b	7.151.515.152	44.608.687.880
3. Phải trả dài hạn khác	338		16.700.313.681	14.713.891.681
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.19b	1.931.773.641.576	1.432.529.604.752
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		1.592.925.617	1.592.925.617
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V. 21	2.984.547.872.129	2.656.420.925.725
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.984.547.872.129	2.656.420.925.725
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		449.996.810.000	449.996.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		449.996.810.000	449.996.810.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.121.904.916.857	318.600.088.525
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		27.522.514.725	27.412.296.553
4. Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	420		757.637.238.935	1.277.942.823.404
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		348.338.140.981	357.428.766.409
- LNST chưa phân phối của kỳ này	420b		409.299.097.954	920.514.056.995
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		627.486.391.612	582.468.907.243
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		9.401.095.997.501	8.146.524.309.282

Lập, ngày 28 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Thế Cường

Vũ Quang Tiến

Nguyễn Phùng Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 8 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành và đọc cùng báo cáo này

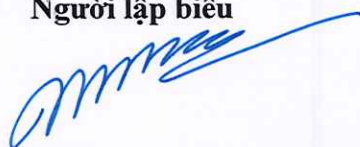
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.380.222.530.693	1.313.785.562.596	2.609.396.843.597	2.195.261.672.881
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		20.185.469	8.538.148	40.370.938	8.538.148
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.380.202.345.224	1.313.777.024.448	2.609.356.472.659	2.195.253.134.733
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	VI.2	997.774.772.473	966.492.728.149	1.863.633.504.621	1.628.339.418.647
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		382.427.572.751	347.284.296.299	745.722.968.038	566.913.716.086
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	15.431.166.767	14.448.931.380	34.486.852.594	18.140.548.164
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	53.372.123.472	39.744.872.162	97.136.917.431	70.080.114.371
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		46.090.033.244	30.243.549.044	84.927.636.569	56.995.638.601
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	4.589.302.860	5.018.455.957	9.393.215.879	9.616.177.487
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	59.629.951.708	48.131.084.213	114.508.149.659	86.079.742.132
11. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	27		8.753.911.366	8.771.535.174	11.499.824.205	16.753.677.512
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		289.021.272.844	277.610.350.521	570.671.361.868	436.031.907.772
13. Thu nhập khác	31	VI.7	6.842.727.201	1.057.204.796	6.851.676.772	101.678.862.458
14. Chi phí khác	32		770.551.936	134.431.444	1.924.928.955	150.938.511
15. Lợi nhuận khác	40		6.072.175.265	922.773.352	4.926.747.817	101.527.923.947
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		295.093.448.109	278.533.123.873	575.598.109.685	537.559.831.719
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		51.361.704.718	93.512.592.634	100.821.426.036	138.129.375.439
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		5.331.255.856	(38.088.590.550)	10.920.889.530	(38.047.187.989)
19. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		238.400.487.535	223.109.121.789	463.855.794.119	437.477.644.269
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		209.139.751.900	197.113.387.052	410.386.922.742	403.310.719.903
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		29.260.735.635	25.995.734.737	53.468.871.377	34.166.924.366
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	4.081	5.552	8.119	11.449

Người lập biểu



Đỗ Thế Cường

Kế toán trưởng



Vũ Quang Tiến



Lập, ngày 28 tháng 7 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Phùng Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	575.598.109.685	537.559.831.719
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	210.091.361.125	156.305.908.958
- Thay đổi các khoản dự phòng	03	-	(26.789.921.346)
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	-	1.446.507.729
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(33.014.258.345)	(128.394.596.038)
- Chi phí lãi vay	06	84.059.777.175	56.995.638.601
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	836.734.989.640	597.123.369.623
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	(75.263.368.966)	(315.123.933.671)
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10	(601.053.836.688)	(397.733.129.954)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	601.277.630.095	273.802.654.809
- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12	-	(41.415.737.693)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(96.238.214.686)	(66.242.424.271)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(257.989.777.245)	(91.831.993.647)
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16	10.000.000.000	1.100.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.150.527.499)	(10.554.975.526)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	405.316.894.651	(51.975.070.330)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(751.617.317.241)	(236.026.064.586)
- Tiền thu do thanh lý nhượng bán tài sản cố định	22	10.000.000.000	363.779.200.000
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(335.221.000.000)	(390.419.427.225)
- Tiền thu hồi cho vay	24	492.746.292.900	36.500.000.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(30.665.525.879)	221.321.336
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20.915.376.006	11.137.930.746
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(593.842.174.214)	(214.807.039.729)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
- Tiền thu từ đi vay	33	1.511.856.871.210	1.333.199.838.508
- Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.139.566.520.047)	(975.293.752.091)
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(281.162.955)	(242.703.742)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(38.069.570.250)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	333.939.617.958	357.663.382.675
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	145.414.338.395	90.881.272.616
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.083.641.425.018	592.765.906.403
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.976.429.709	2.888.269.283
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1.234.032.193.122	686.535.448.302

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 29 tháng 7 năm 2026

Tổng Giám đốc

Đỗ Thế Cường

Vũ Quang Tiến

Nguyễn Phùng Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Bốc xếp hàng hóa, sửa chữa máy móc thiết bị, đại lý, môi giới, đấu giá (trừ môi giới bất động sản), kinh doanh nhiên liệu, vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị; dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật); dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác; dịch vụ hậu cần khai thác dầu khí, dịch vụ vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 09 công ty con (07 Công ty con trực tiếp, 02 Công ty con gián tiếp) chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này. Tập đoàn cũng sở hữu một số khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

5a. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở Chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng	Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp lương thực, thực phẩm, đại lý du lịch, kinh doanh khách sạn; cho thuê máy móc thiết bị	51%	51%	51%	51%
Công ty Cổ phần Tân Cảng Kiên Giang	Số 39 Trần Hưng Đạo, Khu phố Kiên Tân, xã Kiên Lương, tỉnh An Giang	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	66,67%	66,67%	66,67%	66,67%
Công ty Cổ phần Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc	Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	54%	54%	54%	54%

THUYẾT MINH MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở Chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty Cổ phần Trục vót và Nạo vét Tân Cảng	Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	51%	51%	51%	51%
Công ty Cổ phần Tân Cảng Lạch Huyện	Tòa nhà Tổng công ty Tân cảng Sài Gòn, 808 đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An, Thành phố Hải Phòng	Kho bãi và lưu giữ hàng hoá	72,73%	72,73%	70%	70%
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ tầng Công nghiệp Tân Cảng.	NQ 10-15, Nguyệt Quế 10, Khu đô thị Vinhomes Star City, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hoá	Kinh doanh bất động sản, đóng tàu, thuyền, kết cấu nổi, sửa chữa máy móc.	51%	51%	51%	51%
Công ty Cổ phần Tân Cảng Gantry (*)	Tầng 3, Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất các thiết bị nâng hạ và phương tiện vận tải.	95%	-	95%	-
Công ty Cổ phần Cung ứng TCOTS - Cát Lái (**)	Số 25 đường 4B, Tổ 7, khu phố 2, phường Long Trường, Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động bán hàng siêu thị, cung cấp dịch vụ ăn uống	26,01%	26,01%	51%	51%
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Biển (***)	Số 96/7 đường Võ Thị Sáu, Phường Tân Đình, Thành phố Hồ Chí Minh	Xây dựng công trình công ích	38,25%	38,25%	75%	75%

(*) *Tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty liên kết*

Ngày 14 tháng 4 năm 2026, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 10/2026/NQ-HĐQT về việc thông qua phương án tham gia đấu giá mua tài sản là phần vốn góp để tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Tân Cảng Gantry (“TCGT”). Theo đó, Công ty tham gia đấu giá toàn bộ phần vốn góp của Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng tại TCGT, để tăng tỷ lệ sở hữu của Công ty tại TCGT lên 95% và TCGT trở thành công ty con của Công ty. Sau khi hoàn tất thủ tục chuyển nhượng, Công ty sở hữu 4.275.000 cổ phần, mệnh giá 42.750.000.000 VND, chiếm 95% vốn điều lệ của TCGT.

(**) Công ty con gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng.

(***) Công ty con gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Trục vót và Nạo vét Tân Cảng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

5b. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ	Thôn Kiều Lương, xã Đức Long, xã Phù Lãng, tỉnh Bắc Ninh	31%	31%	31%	31%
Công ty Cổ phần Tân Cảng Gantry	Tầng 3, Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh	-	45%	-	45%
Công ty TNHH Dịch Vụ Ngâm Tân Cảng Mermaid	Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh	50%	50%	50%	50%
Công ty Cổ phần Hỗ trợ Hàng Hải và Dịch vụ Ngoài khơi Tân Cảng	Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh	36%	36%	36%	36%
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng	Số 722 Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh	43,79%	43,79%	43,79%	43,79%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, có 1831 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 1333 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 (sửa đổi, bổ sung Thông tư 202) và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 (sửa đổi, bổ sung Thông tư 202), cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở kế toán dồn tích. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính Quý I/2026 của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính Quý I/2026 của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của các Ngân hàng TMCP Quân đội tại Việt Nam (Các ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của các Ngân hàng TMCP Quân đội tại Việt Nam (Các ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất***6. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo thời gian quy định trên hợp đồng bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa bảo dưỡng tàu định kỳ

Chi phí sửa chữa bảo dưỡng tàu định kỳ phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí duy tu cảng, đường bãi container

Chi phí duy tu cảng, đường bãi container phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	04 - 05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính là 5 - 6 năm.

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn là Chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh***Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát***

Tập đoàn ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Tập đoàn hiện sở hữu;
- Các khoản nợ phải trả mà Tập đoàn phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh chia lợi nhuận cố định

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty với các đối tác, trong đó: Công ty là bên nhận và theo dõi vốn góp của đối tác; các đối tác được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng. Trường hợp này mặc dù hình thức pháp lý của hợp đồng là hợp đồng hợp tác kinh doanh nhưng bản chất là hợp đồng vay. Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính như sau:

- Ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của hoạt động hợp tác kinh doanh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình;
- Khoản nhận vốn góp từ các đối tác được phản ánh là khoản đi vay;
- Khoản phân chia kết quả cho các đối tác (được tính trên cơ sở số vốn góp, thời gian góp vốn và tỷ lệ lãi suất cố định) được phản ánh là chi phí tài chính trong kỳ.

14. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

18. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy, đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

20. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30.06.2026	Tại ngày 01.01.2026
Tiền mặt	27.575.492.231	4.521.214.550
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	410.900.491.281	395.667.669.749
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	795.556.209.610	683.452.540.719
Cộng	1.234.032.193.122	1.083.641.425.018

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- (*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 – 18 tháng, lãi suất từ 1,8% đến 4,9%/năm, có giá trị ghi sổ bằng giá gốc. Trong đó, số dư các khoản tiền gửi được đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng là 180.835.215.635 VND (xem thuyết minh số V.19).

2.b Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn là đầu tư vào công ty liên kết. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

	Tại ngày 30.6.2026			Tại ngày 01.01.2026		
	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng	Giá trị	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng
CTCP Vận tải Biển Tân Cảng	218.925.000.000	21.965.690.721	240.890.690.721	218.925.000.000	19.018.571.256	237.943.571.256
CTCP Tân Cảng Quế Võ	121.249.370.000	6.324.000.000	127.573.370.000	121.249.370.000	11.488.351.617	132.737.721.617
CTCP Tân Cảng Gantry	-	-	-	22.275.000.000	7.909.384.918	30.184.384.918
Công ty TNHH Dịch vụ Ngầm Tân Cảng Mermaid	17.767.500.000	8.605.547.846	26.373.047.846	17.767.500.000	17.150.986.500	34.918.486.500
CTCP Hỗ trợ Hàng hải và Dịch vụ ngoài khơi Tân Cảng	18.000.000.000	2.745.085.649	20.745.085.649	18.000.000.000	3.096.022.043	21.096.022.043
Cộng	375.941.870.000	39.640.324.216	415.582.194.216	398.216.870.000	58.663.316.334	456.880.186.334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Số lượng cổ phần nắm giữ và tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các đơn vị như sau:

Tên Công ty	Tại ngày 30.06.2026		Tại ngày 01.01.2026	
	Số lượng cổ phần/ Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần/ Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu
CTCP Tân Cảng Quế Võ	3.911.270 CP	31%	3.911.270 CP	31%
CTCP Vận tải Biển Tân Cảng	8.757.000 CP	43,79%	8.757.000 CP	43,79%
CTCP Tân Cảng Gantry	-	-	2.025.000 CP	45%
CTCP Hỗ trợ Hàng Hải và Dịch vụ Ngoài khơi Tân Cảng	1.800.000 CP	36%	1.800.000 CP	36%
Công ty TNHH Dịch vụ Ngầm Tân Cảng Mermaid	17.767.500.000 VND	50%	17.767.500.000 VND	50%

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất*

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên kết như sau:

	CTCP Vận tải Biển Tân Cảng	CTCP Tân Cảng Quế Võ	CTCP Tân Cảng Gantry	Công ty TNHH Dịch vụ Ngâm Tân Cảng Mermaid	CTCP Hỗ trợ Hàng Hải và Dịch vụ Ngoài khỏi Tân Cảng	Cộng
Tại ngày 01.01.2026	237.943.571.256	132.737.721.617	30.184.384.918	34.918.486.500	21.096.022.043	456.880.186.334
Phát sinh trong kỳ						-
Lợi nhuận trong kỳ	2.947.119.465	6.014.000.000	1.087.824.788	(1.078.183.654)	2.529.063.606	11.499.824.205
Phân phối lợi nhuận	-	(11.178.351.617)	-	(7.467.255.000)	(2.880.000.000)	(21.525.606.617)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
Chuyển thành công ty con			(31.272.209.706)			(31.272.209.706)
Tại ngày 30.06.2026	240.890.690.721	127.573.370.000	-	26.373.047.846	20.745.085.649	415.582.194.216

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30.06.2026	Tại ngày 01.01.2026
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>434.049.728.010</i>	<i>243.636.842.740</i>
Quân chủng Hải Quân	229.340.050.729	29.222.000.000
Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng	28.683.392.223	9.320.307.960
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	108.518.957.343	131.698.610.290
CTCP Vận tải Biển Tân Cảng	20.539.772.500	3.937.162.806
Công ty TNHH Một thành viên Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	17.223.567.946	5.949.632.820
CTCP Hàng hải Á Châu	-	8.248.277.284
Công ty TNHH Dịch vụ ngầm Tân Cảng Mermaid	4.897.353.942	7.010.295.583
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu	19.220.615.305	5.687.104.749
CTCP Tân Cảng - Gantry	-	1.490.651.010
CTCP Kho vận Tân Cảng	360.254.127	
CTCP Cảng Tân Cảng Hiệp Phước	218.846.279	273.828.044
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	635.614.436	54.000.000
CTCP Hỗ trợ hàng hải và dịch vụ ngoài khơi Tân Cảng	987.409.620	145.094.930
CTCP Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	144.726.000	-
CTCP Kho vận Tân Cảng	-	436.844.355
CTCP Xây dựng công trình Tân Cảng	3.263.092.560	39.658.684.909
CTCP Vận tải bộ Tân Cảng	16.075.000	24.626.000
CTCP Dịch vụ hàng hải Tân Cảng	-	289.332.000
CTCP Tân Cảng Cái Mép	-	162.000.000
Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Tân Cảng	-	28.390.000
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>769.754.138.505</i>	<i>523.650.026.376</i>
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	136.573.405.929	98.428.079.500
SC Management Co., Ltd	100.678.061.172	131.308.154.485
Các khách hàng khác	532.502.671.404	293.913.792.391
Cộng	1.203.803.866.515	767.286.869.116

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30.06.2026	Tại ngày 01.01.2026
Trả trước cho các bên liên quan	1.926.248.676	376.747.594
CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	1.926.248.676	376.747.594
Trả trước cho người bán khác	214.916.533.812	248.276.298.983
Fujian Lixin Ship Engineering Co.,Ltd	120.713.423.724	-
CTCP Bọc ống dầu khí Việt Nam	2.826.670.000	120.713.423.724
CTCP Sản xuất ống thép và dầu khí Việt Nam	-	87.016.633.203
Các nhà cung cấp khác	91.376.440.088	40.546.242.056
Cộng	216.842.782.488	248.653.046.577

5. Phải thu khác

5.a Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30.6.2026		Tại ngày 01.01.2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	24.093.631.619	-	4.761.085.103	-
CTCP Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng:	2.928.025.002	-	2.835.578.251	-
+ Góp vốn hợp tác kinh doanh	931.432.562	-	1.820.358.557	-
+ Phải thu lợi nhuận hợp tác kinh doanh	1.996.592.440	-	1.015.219.694	-
CTCP Tân Cảng Gantry - Lãi cho vay	-	-	1.925.506.852	-
CTCP Tân Cảng Quế Võ	11.178.351.617	-	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ ngầm Tân Cảng Mermaid	7.467.255.000	-	-	-
CTCP hỗ trợ hàng hải và dịch vụ ngoài khơi Tân Cảng	2.520.000.000	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	86.377.705.303	-	357.542.820.849	-
Quân chủng Hải Quân - Phần thu hộ Xây dựng Công trình	-	-	290.184.201.922	-
Phải thu về tiền bồi thường TSCĐ bị chìm, chờ cơ quan bảo hiểm xử lý	24.785.259.259	-	24.785.259.259	-
Tạm ứng	27.289.202.473	-	19.034.175.223	-
Ký cược, ký quỹ	24.914.688.591	-	13.602.352.302	-
Phải thu ngắn hạn khác	9.388.554.980	-	9.936.832.143	-
Cộng	110.471.336.922	-	362.303.905.952	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất***5.b Phải thu dài hạn khác**

	Tại ngày 30.6.2026		Tại ngày 01.01.2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	1.000.000.000		3.058.046.854	
CTCP Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng - Tiền góp vốn Hợp tác kinh doanh (i)	1.000.000.000		3.058.046.854	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	52.557.691.550		47.642.858.000	
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	9.873.825.550		7.642.858.000	
Công ty TNHH Hồng Sơn - Phải thu HTĐT (ii)	42.613.866.000		40.000.000.000	
Phải thu dài hạn khác	70.000.000		-	
Cộng	53.557.691.550	-	50.700.904.854	-

- (i) Là khoản trả trước liên quan đến các hợp đồng vận chuyển và khai thác, vận hành tàu nạo hút xén thổi, giá trị ứng trước dựa trên chi phí đã phát sinh liên quan đến mua sắm vật tư và chi phí vận chuyển vật tư đến công trình.
- (ii) Là khoản trả trước liên quan đến Hợp đồng liên danh số SWPOC-TM-CA-CON-PC2-041 ký ngày 27/06/2025 giữa Công ty mẹ và các đối tác, gồm Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam, các nhà thầu Liên doanh Việt Nga - Vietsopetro, và PT Timas Suplindo, về việc xây dựng và lắp đặt đường ống dẫn dầu Khối B Ô Môn, thời hạn thực hiện là 880 ngày. Trong đó, Công ty được nhận tạm ứng 10% tổng giá trị hợp đồng phần giá trị trọn gói, tương ứng 301.176.457.483 VND và 19.504.539,355 USD. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty mới chỉ nhận được phần tạm ứng tương đương 268.588.475.182 VND.

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 30.6.2026		Tại ngày 01.01.2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các tổ chức cá nhân khác	3.757.784.017	(3.738.304.337)	3.757.784.017	(3.738.304.337)
Bệnh viện 30-4	2.087.820.000	(2.087.820.000)	2.087.820.000	(2.087.820.000)
Đối tượng khác	1.669.964.017	(1.650.484.337)	1.669.964.017	(1.650.484.337)
Cộng	3.757.784.017	(3.738.304.337)	3.757.784.017	(3.738.304.337)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30.06.2026	Tại ngày 01.01.2026
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.025.856.993.133	798.753.655.236
Nhiên liệu	442.787.893.346	45.466.433.189
Nguyên liệu, vật liệu	91.253.667.049	152.491.362.153
Hàng hóa	2.724.354.250	3.463.961.453
Thành phẩm	38.380.618.599	17.381.867
Công cụ dụng cụ	747.289.302	504.185.093
Cộng	1.601.750.815.679	1.000.696.978.991

8. Chi phí trả trước

8.a Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại ngày 30.06.2026	Tại ngày 01.01.2026
Chi phí bảo hiểm	10.124.418.148	10.149.364.743
Chi phí công cụ dụng cụ	32.239.030.659	22.635.497.104
Chi phí sửa chữa	5.652.447.971	5.255.750.501
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	769.817.525	746.164.592
Cộng	48.785.714.303	38.786.776.940

8.b Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 30.06.2026	Tại ngày 01.01.2026
Chi phí duy tu, sửa chữa	51.961.021.190	61.164.912.358
Chi phí công cụ, dụng cụ	70.489.281.706	59.670.312.716
Chi phí cơ sở hạ tầng kỹ thuật	414.314.457.815	419.047.895.246
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.467.134.354	3.345.314.336
Cộng	541.231.895.064	543.228.434.656

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	514.572.534.026	1.332.669.728.797	2.543.866.827.553	2.158.755.156	24.277.882.150	4.417.545.727.682
Mua trong kỳ	-	85.459.130.695	37.101.887.055	350.000.000	-	122.911.017.750
Đầu tư XD CB hoàn thành	256.508.624	-	407.079.140.008	-	-	407.335.648.632
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	34.589.068.034	1.455.700.000	347.353.636	-	36.392.121.670
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	-	(4.600.000.000)	-	-	(4.600.000.000)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	514.829.042.650	1.452.717.927.526	2.984.903.554.616	2.856.108.792	24.277.882.150	4.979.584.515.734
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	418.253.705.055	729.108.049.620	29.221.759.276	1.781.159.293	1.228.220.255	1.179.592.893.499
Giá trị hao mòn						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	439.457.323.384	1.129.211.616.779	856.652.943.557	1.945.341.484	8.518.820.685	2.435.786.045.889
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	7.188.049.744	1.200.427.598	178.261.133	-	8.566.738.475
Khấu hao trong kỳ	1.168.372.080	39.792.864.215	163.905.656.706	54.294.236	2.874.957.738	207.796.144.975
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	-	(1.894.299.869)	-	-	(1.894.299.869)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	440.625.695.464	1.176.192.530.738	1.019.864.727.992	2.177.896.853	11.393.778.423	2.650.254.629.470
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	75.115.210.642	203.458.112.018	1.687.213.883.996	213.413.672	15.759.061.465	1.981.759.681.793
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	74.203.347.186	276.525.396.788	1.965.038.826.624	678.211.939	12.884.103.727	2.329.329.886.264
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Phương tiện vận tải truyền dẫn	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	2.848.326.044	992.725.899	1.855.600.145
Tăng trong kỳ	2.591.400.121	314.136.871	2.277.263.250
Mua lại tài sản thuê tài chính			-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	5.439.726.165	1.306.862.770	4.132.863.395

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	218.443.235.186	1.476.044.000	-	219.919.279.186
Tăng do hợp nhất kinh doanh			483.367.200	483.367.200
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	218.443.235.186	1.476.044.000	483.367.200	220.402.646.386
Giá trị hao mòn				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	-	1.416.201.000		1.416.201.000
Tăng trong kỳ	-	17.952.900		17.952.900
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	214.829.867	214.829.867
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	-	1.434.153.900	214.829.867	1.648.983.767
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	218.443.235.186	59.843.000	-	218.503.078.186
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	218.443.235.186	41.890.100	268.537.333	218.753.662.619

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30.06.2026	Tại ngày 01.01.2026
Mua sắm TSCĐ	426.786.909.337	551.392.626.934
Xây dựng cơ bản dở dang	305.092.155.708	18.764.413.956
Sửa chữa lớn TSCĐ	2.225.666.304	2.533.154.550
Cộng	734.104.731.349	572.690.195.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30.06.2026	Tại ngày 01.01.2026
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>186.604.939.687</i>	<i>94.254.594.538</i>
CTCP Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu	28.645.371.114	16.364.603.281
CTCP Dịch vụ hàng hải Tân Cảng	41.166.654.310	3.078.972.000
CTCP Hàng hải Á Châu	51.131.242.047	21.288.494.155
Công ty TNHH Một thành viên Hải sản Trường Sa	41.378.804.838	6.338.475.055
CTCP Tân Cảng Gantry	-	17.613.073.223
CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	7.563.455.160	477.817.147
Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh	3.321.600.000	2.509.900.000
CTCP Hỗ Trợ Hàng Hải Và Dịch Vụ Ngoài khơi Tân Cảng	6.279.379.435	14.225.684.474
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	252.076.975	678.710.237
Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng	359.057.517	157.108.477
Công ty TNHH Dịch vụ Ngầm Tân Cảng Mermaid	-	3.809.579.785
CTCP Tân Cảng Hiệp Phước	-	11.022.900
CTCP Vận tải biển Tân Cảng	1.893.952.245	1.893.952.245
CTCP Tiếp vận Cát Lái	4.613.346.046	5.773.226.400
Công Ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	-	33.975.159
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>710.622.348.911</i>	<i>628.753.266.039</i>
Aussie Offshore Services Limited	92.451.641.138	81.549.974.267
Công ty TNHH TM XNK và vận tải Khôi Nguyên	-	11.532.721.136
Genmarca Shipping Limited	20.252.377.275	25.782.198.650
CTCP Hàng hải dầu khí Hải Dương	69.123.309.391	62.844.426.111
CTCP xây dựng thương mại xuất nhập khẩu Quê Hương	5.902.459.363	-
Các nhà cung cấp khác	522.892.561.744	447.043.945.875
Cộng	897.227.288.598	723.007.860.577

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất***14. Người mua trả tiền trước****14.a Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 30.06.2026	Tại ngày 01.01.2026
Quân chủng Hải quân	950.046.868.573	614.795.575.343
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	37.300.000.000	-
CTCP Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	39.962.700.000	-
CTCP Đầu Tư và Xây Dựng SGC	43.124.658.099	-
Liên doanh Việt Nga Vietsovetro	63.992.480.288	51.329.723.726
Rosemary Overseas Ltd	21.913.289.965	-
Công ty TNHH MTV TM DV Huỳnh Thy	8.923.233.200	8.923.233.200
Các khách hàng khác	34.578.363.413	40.852.603.183
Cộng	1.199.841.593.538	715.901.135.452

14.b Người mua trả tiền trước dài hạn

	Tại ngày 30.06.2026	Tại ngày 01.01.2026
Trả trước của các bên liên quan	-	17.300.000.000
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	-	17.300.000.000
Trả trước của các khách hàng khác	682.597.792.482	703.356.147.882
Quân chủng Hải quân	414.009.317.300	434.767.672.700
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam (i)	268.588.475.182	268.588.475.182
Cộng	682.597.792.482	720.656.147.882

- (i) Là khoản trả trước liên quan đến Hợp đồng liên danh số SWPOC-TM-CA-CON-PC2-041 ký ngày 27/06/2025 giữa Công ty mẹ và các đối tác, gồm Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam, các nhà thầu Liên doanh Việt Nga - Vietsovetro, và PT Timas Suplindo, về việc xây dựng và lắp đặt đường ống dẫn dầu Khối B Ô Môn, thời hạn thực hiện là 880 ngày. Trong đó, Công ty được nhận tạm ứng 10% tổng giá trị hợp đồng phần giá trị trọn gói, tương ứng 301.176.457.483 VND và 19.504.539,355 USD. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty mới chỉ nhận được phần tạm ứng tương đương 268.588.475.182 VND.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30.06.2026	Tại ngày 01.01.2026
Thuế thu nhập doanh nghiệp	100.871.416.900	254.629.111.294
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.526.226.114	1.252.755.682
Thuế thu nhập cá nhân	1.934.151.038	2.900.230.231
Các loại thuế khác	2.326.604.508	1.898.955.313
Cộng	109.658.398.560	260.681.052.520

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hàng hóa xuất khẩu, dịch vụ cung cấp quốc tế 0%
- Hàng hóa nông sản sơ chế hoặc chưa qua chế biến khi bán cho các đơn vị Quân đội, khách hàng lẻ 5%
- Hàng hóa, dịch vụ còn lại 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Năm 2014, Công ty phát sinh hoạt động đầu tư mới vào lĩnh vực cầu cảng và bắt đầu có thu nhập chịu thuế. Theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm (kể từ năm 2014) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo đối với thu nhập phát sinh từ hoạt động này. Ngoài ra, thu nhập từ hoạt động cầu cảng được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm, bắt đầu từ năm 2014.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Nhóm Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp các loại thuế khác theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30.06.2026	Tại ngày 01.01.2026
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	9.857.638.193	12.390.889.034
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn - Tiền thuê đất	8.940.632.000	8.940.632.000
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn - Chi phí thuê văn phòng	-	6.954.545
CTCP Hỗ trợ hàng hải và Dịch vụ ngoài khơi Tân Cảng - Chi phí đại lý tàu	350.303.393	2.876.599.689
CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng - Chi phí lắp đặt thiết bị	566.702.800	566.702.800
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	100.604.813.521	64.202.422.866
Lãi vay phải trả	18.678.906.634	22.616.935.534
Chi phí thuê tàu phải trả	34.107.677.193	225.000.000
Chi phí nhiên liệu phải trả	11.440.821.048	7.746.651.745
Chi phí thuê thuyền viên nước ngoài	-	6.782.407.827
Chi phí trích trước tiền thuê cơ sở hạ tầng kỹ thuật		21.198.461.933
Chi phí dịch vụ mua ngoài		4.206.184.622
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	36.377.408.646	1.426.781.205
Cộng	110.462.451.714	76.593.311.900

17. Doanh thu chưa thực hiện

17.a Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Tại ngày 30.06.2026	Tại ngày 01.01.2026
Tiền thuê tàu	101.644.245.455	128.374.145.455
Khác	173.007.333	266.993.450
Cộng	101.817.252.788	128.641.138.905

17.b Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Tại ngày 30.06.2026	Tại ngày 01.01.2026
Tiền thuê tàu	7.151.515.152	44.608.687.880
Cộng	7.151.515.152	44.608.687.880

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

18. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30.06.2026	Tại ngày 01.01.2026
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>3.659.955.858</i>	<i>81.027.083.354</i>
Công ty TNHH Một thành viên Tổng	58.938.658	152.970.242
Công ty Tân Cảng Sài Gòn:		
+ Khoản BHXH và khoản thu hộ phải trả	58.938.658	152.970.242
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình	3.601.017.200	80.874.113.112
Tân Cảng – Tiền thu hộ		
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	<i>20.987.473.649</i>	<i>9.853.300.409</i>
Kinh phí công đoàn	689.942.183	1.418.776.708
Các khoản bảo hiểm phải nộp	1.081.807.576	196.433.714
Các khoản ký quỹ, ký cược	3.472.808.300	2.260.808.300
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	15.742.915.590	5.977.281.687
Cộng	24.647.429.507	90.880.383.763

19. Vay và nợ thuê tài chính

19.a Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 30.06.2026	Tại ngày 01.01.2026
<i>Vay ngắn hạn Ngân hàng</i>	<i>787.525.493.122</i>	<i>757.419.099.477</i>
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh	87.751.691.164	14.648.375.565
Đông Hồ Chí Minh		
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh	100.243.001.949	319.414.935.833
Sở giao dịch 2		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	34.755.012.234	111.845.247.670
- Chi nhánh Hồ Chí Minh		
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt	258.263.895.573	105.128.872.862
Nam		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	126.606.589.559	41.778.099.375
- Chi nhánh Đồng Đa		
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam -	179.905.302.643	164.603.568.172
Chi nhánh Đô Thành		
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng (Xem	257.929.541.742	326.764.868.406
thuyết minh số V.19b)		
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt</i>	<i>112.066.546.900</i>	<i>132.835.458.900</i>
<i>Nam - Chi nhánh Đồng Đa</i>		
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt	101.984.900.862	101.859.450.092
Nam		
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi	5.378.857.680	9.831.557.680
nhánh Vũng Tàu		
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC	1.698.529.412	-
(Việt Nam)		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

	Tại ngày 30.06.2026	Tại ngày 01.01.2026
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh An Phú	-	8.636.987.958
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2	24.246.245.088	48.492.490.176
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành	12.554.461.800	25.108.923.600
Vay ngắn hạn bên liên quan	17.000.000.000	-
CTCP Hồ Trơ Hàng Hải Và Dịch Vụ Ngoài khơi Tân Cảng	17.000.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả thuê tài chính	875.936.460	464.347.908
Cộng	1.063.330.971.324	1.084.648.315.791

Thông tin bổ sung về các khoản vay ngắn hạn:

Ngân hàng/ Hợp đồng vay	Mục đích vay/ Hạn mức	Thời hạn	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh				
Hợp đồng ngày 23/7/2025	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 100 tỷ VND	12 tháng	7,2% - 8%/ năm	Tài khoản tiền gửi tại cùng ngân hàng; 02 cầu RTG 6+1 và 01 cầu Kocks 73013; Quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng cung cấp dịch vụ
Ngân hàng Quân Đội - Chi nhánh Đông Hồ Chí Minh				
Hợp đồng ngày 25/08/2025	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 80 tỷ VND	12 tháng	6,5% - 7,5%/ năm	02 cầu Container KOCKS
Hợp đồng ngày 24/9/2024	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 40 tỷ VND	8 tháng	5,5%/ năm	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2				
Hợp đồng ngày 06/06/2025	Phát hành bảo lãnh thanh toán, LC, giải ngân để thực hiện công trình. Hạn mức 500 tỷ VND	6 tháng	7,4% - 8,5/ năm	Hàng hóa, quyền đòi nợ, tài sản hình thành từ hợp đồng thi công xây dựng công trình
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Đô Thành				
Hợp đồng ngày 25/02/2025	Phát hành bảo lãnh thanh toán, LC, giải ngân để thực hiện công trình. Hạn mức 180 tỷ VND	9 tháng	5% - 6%/ năm	Hàng hóa, quyền đòi nợ, tài sản hình thành từ hợp đồng thi công xây dựng công trình
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam				

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngân hàng/ Hợp đồng vay	Mục đích vay/ Hạn mức	Thời hạn	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng tín dụng số 110/2026/-HĐCVHM/NHC T126-0311638652 ngày 20/05/2026	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 100 tỷ VND	12 tháng	7,7% - 7,9%/ năm	Tín chấp
Hợp đồng ngày 5/2/2026	Phát hành bảo lãnh thanh toán, LC, giải ngân để thực hiện công trình. Hạn mức 400 tỷ VND	6 tháng	7,7% - 8%/ năm	Hàng hóa, quyền đòi nợ, tài sản hình thành từ khoản vay
Hợp đồng ngày 14/08/2024	Phát hành bảo lãnh thanh toán, LC, giải ngân để thực hiện công trình. Hạn mức 40 tỷ VND	12 tháng	4,6%/ năm	Thế chấp tàu TC 86
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam				
Hợp đồng tín dụng ngày 06/5/2025	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 50 tỷ VND	12 tháng	8,0%/ năm	02 cầu Container KOCKS
CTCP Hỗ Trợ Hàng Hải Và Dịch Vụ Ngoài Khơi Tân Cảng				
Hợp đồng cho vay số 01/2026/HĐVT/TCOS-TCDG	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng	8%/ năm	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam				
Hợp đồng ngày 10/02/2025	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 133,62 tỷ VND	12 tháng	4,5% - 5%/ năm	Tài khoản tiền gửi tại cùng ngân hàng.
Hợp đồng ngày 05/09/2024	Bổ sung VLĐ phục vụ cho các hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức 20 tỷ VND	12 tháng	4%/ năm	Hợp đồng tiền gửi có kì hạn tại Ngân hàng
Hợp đồng ngày 31/10/2024	Bổ sung VLĐ phục vụ cho các hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức 30 tỷ VND	12 tháng	3,8%/ năm	Kocks QC-30
Hợp đồng ngày 11/12/2024	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 100 tỷ VND hoặc quy đổi USD tương đương	12 tháng	VND 6,0%/năm USD 3,5% - 3,7%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

19.b Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Tại ngày 30.06.2026	Tại ngày 01.01.2026
Vay dài hạn ngân hàng	1.785.615.681.209	1.292.736.835.638
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	411.083.584.330	358.435.453.670
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	570.093.563.240	333.664.225.511,00
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Hồ Chí Minh	65.150.892.862	68.491.964.290
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2	147.389.073.174	138.951.156.496
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Vũng Tàu	131.576.478.099	9.413.000.939
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	394.067.659.664	344.703.075.480
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Đô Thành	39.077.959.252	39.077.959.252
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)	27.176.470.588	-
Vay dài hạn các cá nhân khác	143.800.000.000	138.800.000.000
Nợ thuê tài chính	2.357.960.367	992.769.114
Cộng	1.931.773.641.576	1.432.529.604.752
Trong đó:		
Vay dài hạn các tổ chức (i)	1.785.615.681.209	1.292.736.835.638
Vay dài hạn các cá nhân Công ty mẹ (ii)	39.800.000.000	39.800.000.000
Vay dài hạn các cá nhân Công ty con	104.000.000.000	99.000.000.000
Nợ thuê tài chính (i)	2.357.960.367	992.769.114

Thông tin bổ sung về các khoản vay dài hạn:

Ngân hàng/ Hợp đồng vay	Mục đích vay/ Hạn mức	Thời hạn	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng Quân Đội - Chi nhánh Đông Hồ Chí Minh				
Hợp đồng ngày 22/08/2024	Mua Quyền sử dụng đất và công trình gắn liền với đất (Khách sạn Hanoi Golden Hotel)/Hạn mức: 85,2 tỷ VND	152 tháng	7,5%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Các hợp đồng vay ký kết trong các năm 2016 và 2020	Đầu tư xây dựng kho tại ICD Tân Cảng Sóng Thần/ Hạn mức: 56 tỷ VND	05 năm đến 10 năm	6,8% - 6,95% / năm	Tài sản hình thành từ vốn vay và các quyền khai thác cơ sở hạ tầng
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng				
Hợp đồng ngày 22/8/2025	Đầu tư dự án trung tâm logistics/ Hạn mức: 746,098 tỷ VND	12 năm	5,2%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

<i>Ngân hàng/ Hợp đồng vay</i>	<i>Mục đích vay/ Hạn mức</i>	<i>Thời hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>
				và các quyền khai thác cơ sở hạ tầng
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam				
Hợp đồng ngày 26/4/2021	Đầu tư tàu TC Dolphin/ Hạn mức vay: 65 tỷ VND	05 năm	7,0%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 08/11/2021	Đầu tư tàu nạo vét xén thối 650/ Hạn mức vay: 129.92 tỷ VND	07 năm	7,29%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 04/7/2023	Đầu tư tòa nhà văn phòng 52 Trương Văn Bang/ Hạn mức vay: 77 tỷ VND	07 năm	7,9%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 20/01/2025	Đầu tư sà lan Tan Cang 375 Hạn mức vay: 52.000.000.000 VND	05 năm	7,9%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 24/09/2025	Đầu tư tàu TC Princess Hạn mức vay: 163.592.800.000 VND	07 năm	7,6%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 11/09/2025	Đầu tư tàu TC Apollo Hạn mức vay: 121.646.000.000 VND	05 năm	7,6%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 09/06/2026	Đầu tư tàu AHTS SOM03 Hạn mức vay: 356.000.000.000 VND	07 năm	8,65%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 22/04/2022	Thanh toán mua tàu lai ASD 2813/ Hạn mức vay: 108,844 tỷ VND	07 năm	7,29%/năm	Thế chấp tàu TC 99
Hợp đồng ngày 14/07/2021	Đầu tư tàu đa năng TC Vigour. Hạn mức vay: 30,054 tỷ VND	54 tháng	6,8%/năm	Tàu TC Vigour số hiệu IMO 9443530
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2				
Hợp đồng ngày 19/05/2022	Mua sà lan và cần trục bánh xích	60 tháng	8,7%- 9,9%/năm	Cần trục bánh xích
Hợp đồng ngày 06/7/2023	Mua tàu kéo Tolak 11 và tàu nạo vét Bestla	120 tháng	8,9% 10,1%/năm	Tàu Tolak 11 và Tàu Bestla
Hợp đồng ngày 27/3/2024	Đầu tư trang thiết bị phục vụ thi công các dự án năm 2023-2024 và những năm tiếp theo	60 tháng	9% 9,9%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh Vũng Tàu				
Hợp đồng ngày 04/05/2021	Đầu tư mua tàu TC Eagle	05 năm	6,5%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 20/9/2023	Đầu tư mua tàu TC Saturn	05 năm	8,8%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam				
Hợp đồng ngày 12/6/2018	Đầu tư 02 cầu Mitsui – Paceco Portainer	106 tháng	8,4%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 15/6/2022	Đầu tư 01 tàu TC Venus	60 tháng	8,8%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 10/3/2025	Đầu tư 01 tàu Tan Cang 63	05 năm	8,2%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 25/8/2022	Thanh toán chi phí đầu tư Dự án Đầu tư Tàu lai dất ASD 2811/ Hạn mức vay: 112,838 tỷ VND	07 năm	7,3%/năm	Thế chấp tàu Tân Cảng 66
Hợp đồng ngày 23/09/2025	Mua tàu hút xén thối CSD 650	84 tháng	6,9%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 26/3/2026	Vay bù đắp tiền mua máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh	48 tháng	8% 8,3%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Đô Thành				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngân hàng/ Hợp đồng vay	Mục đích vay/ Hạn mức	Thời hạn	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng ngày 30/12/2022	Mua Tàu hút xén thối (Dredger) TCDG CSD02	84 tháng	9,5%/năm	Tàu hút xén thối TCDG CSD02
Hợp đồng ngày 28/11/2023	Mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	48 tháng	9,5%/năm	06 xe đào bánh xích cần dài
Hợp đồng ngày 06/02/2024	Chi phí đầu tư sà lan Mỹ An 28	48 tháng	9,5%/năm	Sà lan Mỹ An 28
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)				
Hợp đồng ngày 26/06/2026	Đầu tư 02 cầu eRTG 6+1	05 năm	8,4%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh				
Hợp đồng ngày 20/2/2019	02 chiếc xe ô tô tải KIA nhãn hiệu Thaco Frontier K200-ĐL	72 tháng	6.7%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 29/11/2022	01 xe ô tô Toyota Fortuner 2.7G 4x2 AT	60 tháng	7.2%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay

(ii) Thông tin bổ sung về các khoản vay dài hạn cá nhân:

Khoản vay dài hạn các cá nhân để tăng cường vốn cho hoạt động offshore (thời hạn vay 05 năm, tự động gia hạn), đầu tư mua tàu TC89, đầu tư thiết bị ROV và đầu tư vào dự án Cầu Kocks (thời hạn vay theo thời gian hoạt động của dự án, lần lượt là 10 năm, 7 năm và 8 năm). Chi tiết như sau:

	Tại ngày 30.06.2026	Tại ngày 01.01.2026
Đầu tư tàu TC89 và Phục vụ hoạt động offshore (lãi suất 8,5% đến 9,0%/ năm)	8.000.000.000	8.000.000.000
Các cá nhân khác	8.000.000.000	8.000.000.000
Đầu tư thiết bị ROV ATOM và cầu Kocks (lãi suất 25,0%/ năm)	31.800.000.000	31.800.000.000
Bên liên quan	1.000.000.000	1.000.000.000
Cán bộ nhân viên Công ty	200.000.000	200.000.000
Các cá nhân khác	30.600.000.000	30.600.000.000
Cộng	39.800.000.000	39.800.000.000

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất***20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Tại ngày 01.01.2026	Trích lập trong kỳ	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Chi trong kỳ	Tại ngày 30.6.2026
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	107.311.357.353	4.389.362.106	2.116.578.743	(14.169.833.341)	99.647.464.861
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	4.052.554.608	18.035.057.953			22.087.612.561
Cộng	111.363.911.961	22.424.420.059	2.116.578.743	(14.169.833.341)	121.735.077.422

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

21. Vốn chủ sở hữu

21.a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
Năm 2025						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	309.998.860.000	340.479.752.983	562.481.973.988	27.361.586.772	284.340.573.065	1.524.662.746.808
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	139.997.950.000	(139.997.950.000)				-
Tăng do hợp nhất kinh doanh			4.077.601.570		205.044.281.776	209.121.883.346
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước		118.118.285.542	(127.376.311.257)	185.709.781	(1.217.672.023)	(10.289.987.957)
Lợi nhuận trong năm nay			1.021.934.623.404		101.766.782.692	1.123.701.406.096
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm nay			(90.175.289.768)			(90.175.289.768)
Chia cổ tức, lợi nhuận			(92.999.658.000)		(7.350.000.000)	(100.349.658.000)
Giảm khác			(116.533)		(58.267)	(174.800)
Sử dụng các quỹ khác tại công ty con				(135.000.000)	(115.000.000)	(250.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	449.996.810.000	318.600.088.525	1.277.942.823.404	27.412.296.553	582.468.907.243	2.656.420.925.725
Năm 2026						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	449.996.810.000	318.600.088.525	1.277.942.823.404	27.412.296.553	582.468.907.243	2.656.420.925.725
Tăng do hợp nhất kinh doanh		5.828.531.738	1.208.694.209		447.819.718	7.485.045.665
NCI góp vốn tại công ty con					10.000.000.000	10.000.000.000
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	797.476.296.594	(819.738.055.739)	245.218.172	(12.078.149.907)	(34.094.690.880)
Lợi nhuận trong kỳ	-		410.386.922.742	-	53.489.056.846	463.855.794.119
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	(112.499.202.500)	-	(6.370.000.000)	(118.869.202.500)
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	(135.000.000)	(115.000.000)	(250.000.000)
Giảm khác	-	-	336.056.819		(336.056.819)	-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	449.996.810.000	1.121.904.916.857	757.637.238.935	27.522.514.725	627.486.391.612	2.984.547.872.129

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo Tài chính hợp nhất

21.b Chi tiết góp vốn của vốn chủ sở hữu

	Tại ngày 30.6.2026	Tại ngày 01.01.2026
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	162.000.580.000	162.000.580.000
Các cổ đông khác	287.996.230.000	287.996.230.000
Cộng	449.996.810.000	449.996.810.000

21.c Cổ phiếu

	Tại ngày 30.6.2026	Tại ngày 01.01.2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.999.681	44.999.681
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	44.999.681	44.999.681
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.999.681	44.999.681

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo Tài chính hợp nhất

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu dịch vụ ngoài khơi	1.099.520.542.585	1.214.998.673.410
Doanh thu hợp đồng xây dựng	986.695.092.196	787.227.987.303
Doanh thu cho thuê tài sản	237.960.912.222	92.436.312.632
Doanh thu bán hàng hóa	144.913.414.506	79.212.016.438
Doanh thu từ hoạt động hợp tác kinh doanh	6.616.158.598	6.605.532.412
Doanh thu hoạt động dịch vụ khác	133.690.723.490	14.781.150.686
Cộng	2.609.396.843.597	2.195.261.672.881

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cung cấp dịch vụ ngoài khơi	742.564.153.099	842.043.051.473
Giá vốn hợp đồng xây dựng	855.574.417.881	687.294.736.669
Giá vốn của hoạt động cho thuê tài sản	44.712.782.969	47.407.927.109
Giá vốn của hàng hóa đã bán	124.409.330.301	32.221.145.049
Giá vốn từ hoạt động hợp tác kinh doanh	4.201.098.080	4.185.608.818
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	92.171.722.291	15.186.949.529
Cộng	1.863.633.504.621	1.628.339.418.647

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo Tài chính hợp nhất

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	26.486.701.238	11.137.930.746
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	8.806.214
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	7.931.993.147	6.962.968.204
Doanh thu hoạt động tài chính khác	68.158.209	30.843.000
Cộng	34.486.852.594	18.140.548.164

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	84.059.777.175	56.995.638.601
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.492.736.895	1.278.169.517
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	841.254.341	1.455.313.943
Chi phí tài chính khác	9.743.149.020	10.350.992.310
Cộng	97.136.917.431	70.080.114.371

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	5.447.186.753	5.120.779.159
Chi phí vật liệu, bao bì	73.568.948	23.656.792
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	699.799.175	657.779.916
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.386.898	43.500.006
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.700.688.019	3.155.447.459
Các chi phí khác	1.469.586.086	615.014.155
Cộng	9.393.215.879	9.616.177.487

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo Tài chính hợp nhất

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	65.134.552.201	46.839.238.168
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.860.968.390	2.242.590.200
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.254.291.941	2.443.112.417
Thuê, phí và lệ phí	208.046.214	98.086.168
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.860.860.362	19.105.495.437
Chi phí bằng tiền khác	21.189.430.551	15.351.219.742
Cộng	114.508.149.659	86.079.742.132

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý tài sản cố định	6.527.557.107	100.502.987.780
Thu nhập khác	324.119.665	1.175.874.678
Cộng	6.851.676.772	101.678.862.458

8. Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	410.386.922.742	403.310.719.903
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(45.129.705.601)	(48.397.286.388)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu	365.257.217.141	354.913.433.515
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	44.999.681	30.999.886
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	8.117	11.449

(*) Số trích quỹ được ước tính theo tỷ lệ trích quỹ được quy định trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty mẹ và các công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo Tài chính hợp nhất

VII. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không còn sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

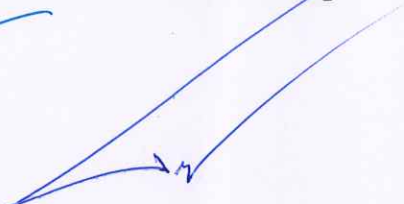
Lập, ngày 28 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu



Đỗ Thế Cường

Kế toán trưởng



Vũ Quang Tiến

Tổng Giám đốc



Nguyễn Phùng Hưng

